

ĐIỂM CHỈ: 1251 - QL 14 - TX ĐÔNG XOÀI - TỈNH BÌNH PHƯỚC  
ĐIỂM THOẠI: 08 6290 8914 - 0651 3 889 034

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01 NĂM 2016

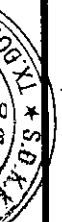
CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TBY TẾ VIỆT MỸ  
-----00-----

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGÂN HÀNG (100=110+120+130+140+150)		100	V.1	7,522,310,164	7,851,656,055
I - Tiền và các khoản tương đương tiền		110		1,302,088,640	1,053,101,499
1. Tiền		111		1,302,088,640	1,053,101,499
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn		130	V.3	4,221,311,365	4,103,865,177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		698,804,647	548,066,363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		3,497,279,000	3,534,779,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD XD		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.4	25,227,718	21,019,814
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV - Hàng tồn kho		140	V.5	1,740,938,461	2,332,335,490
1. Hàng tồn kho		141		1,740,938,461	2,332,335,490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác		150	V.9	257,971,698	362,353,889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		103,201,541	123,358,976
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		154,770,157	238,994,913
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)		200		13,658,216,374	14,059,820,057
I - Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
II - Tài sản cố định		220	V.7	10,643,146,866	11,028,167,616
1. Tài sản cố định hữu hình		221		6,597,862,735	6,869,035,612
- Nguyên giá		222		11,580,711,001	11,580,711,001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(4,982,848,266)	(4,711,675,389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		-	-





Bach Mong Ha, PhD



Ngày 14 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Văn Vinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương

Người ghi số

II - Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	431	432	440	TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)
1. Nguồn kinh phí		-	-	-	-	21,911,476,112
2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-	-	-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)						
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	339	340	341	342
9. Trái phiếu chuyển đổi		338	-	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		339	-	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		340	-	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		341	-	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		342	-	-	-	-
1. Vốn chủ sở hữu		400	410	411	41A	41B
1. Vốn góp của chủ sở hữu		400	410	411	41A	41B
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		410	411	41A	41B	411A
- Cổ phiếu ưu đãi		411	412	412	412	411B
2. Thành dư vốn cổ phần		412	-	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413	-	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414	-	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415	-	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416	-	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	-	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418	418	418	418	418
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419	419	419	419	419
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	420	420	420	420
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	(11,449,030,013)	(11,484,062,798)	(11,484,062,798)	(11,484,062,798)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421A	(11,484,062,351)	(10,829,996,938)	(10,829,996,938)	(10,829,996,938)
- LNST chưa phân phối kỳ này		421B	35,032,338	(654,065,413)	(654,065,413)	(654,065,413)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	-	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	6,431,534,220	7,503,534,220	7,503,534,220	7,503,534,220
9. Trái phiếu chuyển đổi		339	-	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340	-	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	-	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	-	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		343	-	-	-	-
1. Vốn chủ sở hữu		400	11,271,262,821	11,236,230,483	11,236,230,483	11,236,230,483
1. Vốn góp của chủ sở hữu		410	11,271,262,821	11,236,230,483	11,236,230,483	11,236,230,483
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		410	11,271,262,821	11,236,230,483	11,236,230,483	11,236,230,483
- Cổ phiếu ưu đãi		411	-	-	-	-
2. Thành dư vốn cổ phần		412	-	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413	-	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414	-	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415	-	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416	-	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	-	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418	1,562,792,834	1,562,792,834	1,562,792,834	1,562,792,834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419	-	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	-	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	(11,449,030,013)	(11,484,062,798)	(11,484,062,798)	(11,484,062,798)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421A	(11,484,062,351)	(10,829,996,938)	(10,829,996,938)	(10,829,996,938)
- LNST chưa phân phối kỳ này		421B	35,032,338	(654,065,413)	(654,065,413)	(654,065,413)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	-	-	-	-

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I/2016

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

Chỉ Tiêu	MIS	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,347,533,528	1,363,926,870	2,347,533,528	1,363,926,870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		2,347,533,528	1,363,926,870	2,347,533,528	1,363,926,870
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,629,579,602	1,023,550,845	1,629,579,602	1,023,550,845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		717,953,926	340,376,025	717,953,926	340,376,025
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	317,018	531,344	317,018	531,344
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	205,045,776	136,099,417	205,045,776	136,099,417
Trong đó lãi vay phải trả	23		205,032,696	136,099,417	205,032,696	136,099,417
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	2,448,762	17,778,609	2,448,762	17,778,609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	455,913,302	518,088,545	455,913,302	518,088,545
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25))	30		54,863,104	(331,059,202)	54,863,104	(331,059,202)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	27,856	477,000,000	27,856	477,000,000



12. Chi phí khác	32	VI.6	19,858,622	587,423,691	19,858,622	587,423,691
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(19,830,766)	(110,423,691)	(19,830,766)	(110,423,691)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		35,032,338	(441,482,893)	35,032,338	(441,482,893)
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		35,032,338	(441,482,893)	35,032,338	(441,482,893)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11	17	(209)	17	(209)

Người ghi sổ



*Nguyễn Thị Phương*

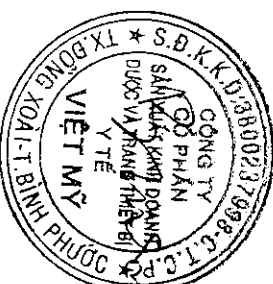
Kế toán trưởng



*Nguyễn Văn Vinh*

Ngày 14 tháng 04 năm 2016

Giám đốc




*Bạch Hồng Nga, PhD*

XOÀI  
VIỆ  
Y  
CƠ VÀ TR  
N XUẤT  
CỔ  
0.880

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2016**

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016

(Theo Phương Pháp Trục Tiếp)

DVT: VND

Tên chi tiêu	Mã số	Mã TM	Lũy kế từ đầu năm nay(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,298,565,124	1,657,984,255
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(480,272,168)	(751,300,858)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(759,044,301)	(734,093,597)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(137,442,951)	(108,752,441)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		3,900,000	20,070,375
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32,755,891)	(50,754,344)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>892,949,813</b>	<b>33,153,390</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(235,400,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		317,018	531,344
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>317,018</b>	<b>(234,868,656)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lãi vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,119,779,760	2,751,720,000
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo thông thường	33a		1,119,779,760	2,751,720,000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	33b		-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi	33c		-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi là nợ phải trả	33d		-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chung khoản	33e		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(1,764,059,450)	(3,288,916,086)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế hoạch thông thường	34a		(1,764,059,450)	(3,288,916,086)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b		-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi	34c		-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	34d		-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	34e		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(644,279,690)</b>	<b>(537,196,086)</b>

3799  
 TV  
 LÀN  
 H: ĐOÀ  
 G THIỆ  
 M P  
 SINH





**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000012 ngày 26/08/2002 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 10 năm 2012. Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 21.157.500.000 VND. Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 21.157.500.000 VND.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 2, Xã Tiến Thành, Thị Xã Đông Xoài, Tỉnh Bình Phước. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hóa chất xét nghiệm y tế.  
- Sản xuất thiết bị y tế, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất  
- Sản xuất thiết bị y tế, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất  
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất, kinh doanh vắcxin, sinh phẩm y tế.  
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh địa ốc.

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.  
- Đại lý, môi giới, đầu tư, đầu tư tài sản. Chi tiết: Đại lý kỹ thuật hàng hóa.

- Sản xuất sản phẩm từ plastic.

- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính.

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: chuyên giao công nghệ.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có

**6. Câu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty liên kết	Vốn đầu tư (VND)	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	2,600,000,000	30.23%	30.23%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính  
Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính, được áp dụng từ ngày 01/01/2015.  
Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2015.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

#### *Tỷ giá đổi với các loại giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.
- Trường hợp hợp đồng đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận về nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

**Tỷ giá khi danh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi danh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi danh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi danh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do danh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lại chênh lệch tỷ giá do danh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

## 2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

### Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

### Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản đầu chi ngân hàng được phân ánh tương tự như khoản vay ngân hàng. Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty danh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tệ:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng

Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

**Nguyên tắc ghi nhận:** bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**Dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ từ ngày đến ngày đảo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

**Đánh giá lại cuối kỳ:** Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoài tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá mua ngoài tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn”.

### Phong pháp giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

### Phong pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp: Kế khai thường xuyên.

### Phong pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý và nhất quán. Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo dõi từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

**Nguyên tắc ghi nhận:** Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**Dự phòng phải trả:**

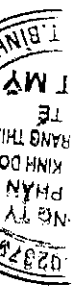
Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi nhưng khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoãn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoãn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Đánh giá lại cuối kỳ:** tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện giao dịch. Không đánh giá lại các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**



Khoản mục này phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ. Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí tham định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ; tài liệu kê toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn tài phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư qui định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần góp vốn của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá danh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền

khại thác, phát triển dự án... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép. Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Tháng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Ngoài ra, tháng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang tháng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phần ảnh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tăng, biểu, tài trợ, danh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành)

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá lại tài sản**

Chênh lệch danh giá lại tài sản phần ảnh chênh lệch do danh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được danh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết danh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang...

Chênh lệch danh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;

- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng danh giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch ty giá**

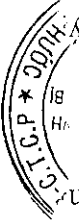
Chênh lệch ty giá hồi đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoài tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo ty giá hồi đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch ty giá được phần ảnh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu là) hoặc chi phí tài chính (nếu là) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch ty giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trong điểm quốc gia thì phần ảnh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi công (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yêu cầu của năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt qua số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chỉnh lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi chưa phân phối lợi nhuận cần nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng-hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.  
Cò tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cò tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thu nhập khác**

Thu nhập khác gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty; nhượng bán, thành lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ 3 để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quá biên, tặng, hiến vật...

**13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua sản phẩm, hàng hóa kèm, mất phẩm chất hay không dùng quy cách theo định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phần ảnh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không dùng chung loại, quy cách.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây dựng trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động

tài chính.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phân ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung

cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phân ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo

hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí

vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê

môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn**

**lãi**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế

suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được

khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với

bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên

liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng

nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### **19. Bảo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản

xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh

khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất

hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích

kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **20. Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH – TÀI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016**

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phân ảnh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn là các tài sản tài chính phi sinh với các khoản thanh toán có thể xác định hoặc có thể xác định và có kỳ đảo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đảo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đảo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc công cụ chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

**Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phụ hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phân ảnh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, công nợ hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đảo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH – TÀI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH):** Là hợp đồng chứng từ được chứng lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Số đầu năm
63,665,100	74,793,100
166,792,000	-
352,632,000	84,110,000
17,278,000	451,069,547
698,804,647	548,066,363

Phải thu khách hàng ngắn hạn

Chỉ tiết số dư như sau:

- + Công ty TNHH TM DP Dương Minh
- + Công ty Cổ Phần Thương Mại Thiên Vũ
- + Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Thiên Nam
- + Công ty TNHH TMDV Hưng Việt
- + Các đối tượng khác

Tổng cộng

**4. PHẢI THU KHÁC**

Phải thu ngắn hạn khác

Tạm ứng cho nhân viên

Phải thu khác

Tổng cộng

**5. HÀNG TỒN KHO**

Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc	Dự phòng
1,275,918,441	1,521,463,577
181,955,617	376,159,132
235,366,105	361,015,617
47,698,298	73,697,164
-	-
-	-
1,740,938,461	2,332,335,490

- Hàng mua đang đi

đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh

doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng hóa gửi bán

- Hàng hóa kho bảo thuế

**6. TÀI SẢN DỒ DANG DẠI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản

Sửa chữa nhà xưởng Bình Phước

Nhà máy bao bì

Tổng cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TÀI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016

## 7. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCB khác	Tổng cộng
----------	------------------------	-------------------	---------------------------------	--------------------	-----------	-----------

I. Nguyên giá TSCB hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2,989,325,417	7,460,867,403	1,130,518,181	11,580,711,001	-	11,580,711,001
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2,989,325,417	7,460,867,403	1,130,518,181	11,580,711,001	-	11,580,711,001
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1,494,619,287	2,909,691,015	307,365,086	4,711,875,389	-	4,711,875,389
2. Khấu hao trong năm	74,733,130	168,176,795	28,262,952	271,172,877	-	271,172,877
Khấu hao tăng trong năm	74,733,130	168,176,795	28,262,952	271,172,877	-	271,172,877
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1,569,352,417	3,077,867,810	335,628,038	4,982,848,266	-	4,982,848,266
III. Giá trị còn lại của TSCB						
1. Tài nguyên đầu năm	1,494,706,130	4,551,176,388	823,153,095	6,869,035,612	-	6,869,035,612
2. Tài nguyên cuối năm	1,419,973,000	4,382,999,593	794,890,143	6,597,862,735	-	6,597,862,735

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TẠI SÀN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền	Bản quyền,	hàng hóa	Phần mềm	TSCĐ	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	600,000,000	9,107,830,000				9,707,830,000
2. Số tăng trong năm						
Mua trong năm						
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
Tặng do hợp nhất kinh doanh						
Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	600,000,000	9,107,830,000				9,707,830,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	84,000,000	5,464,697,996				5,548,697,996
2. Khấu hao trong năm		113,847,873				113,847,873
Khấu hao tăng trong năm		113,847,873				113,847,873
Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	84,000,000	5,578,545,869				5,662,545,869
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						
1. Tại ngày đầu năm	516,000,000	3,643,132,004				4,159,132,004
2. Tại ngày cuối năm	516,000,000	3,529,284,131				4,045,284,131



**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ

Phí giám sát môi trường

Phí sửa chữa

Phí bảo hộ lao động

Phí công tác nước ngoài

Phí xử lý nước thải

Phí danh giá GMP - ISO

Chi phí khác

**Tổng cộng**

**9.2 Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ dụng cụ

Hệ thống PCCC

Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc...

Phí cam kết bảo vệ môi trường

Phí danh giá GMP - ISO

**Tổng cộng**

Số cuối năm

Số đầu năm

Đơn vị tính: VND

39,848,289

-

7,620,003

-

-

12,499,999

26,733,250

16,500,000

**103,201,541**

7,593,782

53,145,000

358,239,324

4,090,917

66,380,260

**489,449,283**

61,105,783

-

10,602,500

2,127,493

-

42,773,200

6,750,000

**123,358,976**

16,566,553

-

402,457,275

8,181,825

78,826,561

**506,032,216**



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TẠI CHÍNH NGÂN HÀNG

Số cuối năm	Trong năm	Giảm trong năm	Số cơ khả năng trả nợ	
			Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
2,968,900,221	1,119,779,760	692,059,450	2,541,179,911	2,541,179,911
1,500,000,000	300,000,000	400,000,000	1,600,000,000	1,600,000,000
1,468,900,221	819,779,760	292,059,450	941,179,911	941,179,911

Vay ngân hàng  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN (1)  
Bà Đàm Thị Hằng(2)  
Cộng

(1) Đây là số dư vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2013/67412 ngày 28/06/2013.  
Hạn mức: 2.000.000.000 đồng

- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tại ngày 31/03/2016 là 7%/năm.

- Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động.

- Thời hạn vay: 6 tháng.

- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD173195

tại 449 Võ Văn Tần, phường 5, Quận 3, TP.HCM.

(2) Đây là số dư vay theo các Hợp đồng vay tiền từng lần cụ thể:

- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể, từ 11%/năm - 12%/năm.

- Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các khoản vay ngân hàng đến hạn

- Thời hạn vay: 6 - 12 tháng.

- Tài sản đảm bảo: Tin chấp.

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẠO TẠI CHỖ 31 THÁNG 03 NĂM 2016

10.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Trong năm	Số đầu năm	Số có khả năng	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
6,431,534,220	6,431,534,220	1,072,000,000	7,503,534,220	7,503,534,220
5,000,000,000	5,000,000,000	500,000,000	5,500,000,000	5,500,000,000
1,431,534,220	1,431,534,220	572,000,000	2,003,534,220	2,003,534,220

Vay dài hạn

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN (3)

Công ty CP TM Việt Mỹ Sài Gòn(4)

Cộng

(3) Đây là số dư nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/67412/HD ngày 28/06/2013

- Số tiền vay: 4.500.000.000 đồng

- Lãi suất: Lãi suất thỏa thuận theo từng lần vay. Tại ngày 31/03/2016 là 11%/năm.

- Mục đích vay: đầu tư nâng cấp nhà máy sản xuất sinh phẩm chuẩn WHO GMP và trang thiết bị sản xuất cho Công ty Cổ Phần

Sản xuất Kinh Doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

- Thời hạn vay: 48 tháng

- Tài sản đảm bảo: Tài sản của bên thứ 3 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD173195 tại 449

Vô Văn Tấn, Phường 5, Quận 3, TP.HCM

(4) Đây là số dư nợ vay theo Hợp đồng hợp tác số 0103/HĐHT-2014 ngày 10/03/2014 và Phụ lục hợp đồng số PL01.03/HĐHT-2014 ngày 05/02/2015

- Số tiền vay: 6.000.000.000 đồng

- Lãi suất: 7,5%/năm

- Mục đích vay: Xây dựng nhà máy và trang bị máy móc theo tiêu chuẩn GMP-WHO. Mua trang thiết bị sản xuất. Làm hồ sơ thủ tục xin giấy chứng nhận đạt

tiêu chuẩn GMP-WHO

- Thời hạn vay: 24 tháng

- Tài sản đảm bảo: không có tài sản đảm bảo

10.3 Số vay và nợ thuê tài chính dài hạn liên quan

Tên công ty

Nội dung nghiệp vụ

Số cuối năm

Số đầu năm

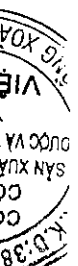
Công ty liên kết

Công ty CP TM Việt Mỹ Sài Gòn

Vay dài hạn

5,500,000,000

5,500,000,000



11. PHAI TRẢ CHO NGƯỜI BẠN

Ngân hàng:

Đơn vị tính: VND	Số đầu năm	Số cuối năm
Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
66,178,200	66,178,200	49,572,600
22,545,600	22,545,600	-
52,234,160	52,234,160	50,018,870
-	140,957,960	99,591,470
<b>Tổng cộng</b>		

Chi tiết số dư như sau:

- + Công ty CP Bao bì Sài Gòn
- + Công ty TNHH TM Gia Phát
- + Công ty TNHH TM In Bao bì An Bình
- + Các đối tượng khác

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

Số đầu năm	Trong năm	Số cuối năm
Phải thu	Phải nộp	Phải nộp
120,213,170	120,213,170	120,213,170
734,769	734,769	734,769
8,162,500	8,162,500	8,162,500
4,590,000	4,000,000	4,000,000
-	133,110,439	133,110,439
<b>Tổng cộng</b>		

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Thuế GTGT đầu ra phải nộp
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế xuất nhập khẩu
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Số đầu năm
143,911,111	76,321,366
-	68,181,818
<b>143,911,111</b>	<b>144,503,184</b>

Chi phí trả trước ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi vay
- Trích trước phí kiểm toán
- Trích trước lương nghỉ phép năm

Tổng cộng

14. PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

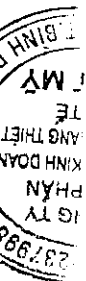
- Nhận ký cược kỳ quỹ ngân hàng

- Có tức lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
26,665,245	1,658,315
4,452,510	
1,989,950	
111,250,000	111,250,000
2,415,000	
<b>146,772,705</b>	<b>112,908,315</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – TÀI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm trước	21,157,500,000	1,562,792,834	(10,829,996,938)	11,890,295,896
Vốn góp của CSH					
Thặng dư vốn CP					
Quyền chọn Trại phiếu					
Chênh lệch do danh giá lại tài sản					
Quy đầu tư phát triển					
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					
Công					
- Tăng vốn trong năm trước					
Trong đó					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tang khác					
- Giảm vốn trong năm					
Trong đó					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tang khác					
- Tăng trong năm					
Trong đó					
- Tang vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Tang khác					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	21,157,500,000	1,562,792,834	(11,484,062,351)	11,236,230,483	
Số dư cuối năm nay	21,157,500,000	1,562,792,834	(11,449,030,013)	11,236,230,483	

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	21,157,500,000	21,157,500,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>21,157,500,000</b>	<b>21,157,500,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21,157,500,000
+ Vốn góp đầu năm	21,157,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm	21,157,500,000
+ Vốn góp giảm trong năm	21,157,500,000
+ Vốn góp cuối năm	21,157,500,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	

**d. Cổ phiếu**

Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2,115,750
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,115,750
+ Cổ phiếu phổ thông	2,115,750
+ Cổ phiếu ưu đãi	2,115,750
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,115,750
+ Cổ phiếu phổ thông	2,115,750
+ Cổ phiếu ưu đãi	2,115,750

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

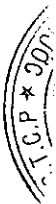
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**f. Các quy của doanh nghiệp**

Số cuối năm	Số đầu năm
- Quy đầu tư phát triển	1,562,792,834
- Quy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	1,562,792,834
- Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	

**16. CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẢNG CBKT**

Không có thông tin cho các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**I. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Doanh thu bán hàng  
 Tổng cộng

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn thành phẩm đã bán  
 - Chi phí vượt định mức

Tổng cộng

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Tổng cộng

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

và tồn thất đầu tư

- Chi phí tài chính khác

Tổng cộng

**5. THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Lãi do đánh giá lại vốn góp

- Thu nhập khác

Tổng cộng

**6. CHI PHÍ KHÁC**

- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý

- Thuế thu, phát chậm nộp thuế

- Nộp phạt vi phạm hành chính

- Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ

- Chi phí khác

Tổng cộng

Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
2,347,533,528	1,363,926,870
2,347,533,528	1,363,926,870
2,347,533,528	1,363,926,870
2,347,533,528	1,363,926,870
1,077,825,588	1,023,550,845
551,754,014	-
1,629,579,602	1,023,550,845
317,018	531,344
317,018	531,344
317,018	531,344
205,032,696	136,099,417
13,080	-
205,045,776	136,099,417
27,856	477,000,000
27,856	477,000,000
27,856	477,000,000
19,858,622	587,397,715
19,858,622	587,397,715
19,858,622	587,423,691

Đơn vị tính: VND



**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Tổng cộng</b>
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2,448,762
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,778,609
	<b>2,448,762</b>
<i>Quý 1 năm 2016</i>	<b>2,448,762</b>
	<b>17,778,609</b>
<i>Quý 1 năm 2015</i>	<b>17,778,609</b>

Đơn vị tính: VND

**8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Tổng cộng</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	357,334,536
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14,588,727
- Thuế, phí, lệ phí	4,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79,990,039
	<b>455,913,302</b>
<i>Quý 1 năm 2016</i>	<b>455,913,302</b>
	<b>518,088,545</b>
<i>Quý 1 năm 2015</i>	<b>518,088,545</b>

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

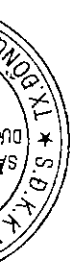
	<b>Tổng cộng</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	332,470,069
- Chi phí nhân công	721,058,542
- Chi phí khấu hao TSCĐ	385,020,750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	255,779,765
- Chi phí khác bằng tiền	4,000,000
	<b>1,698,329,126</b>
<i>Quý 1 năm 2016</i>	<b>1,698,329,126</b>
	<b>1,898,765,424</b>
<i>Quý 1 năm 2015</i>	<b>1,898,765,424</b>

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Tổng cộng</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thu nhập hiện hành năm nay	
	<b>Tổng cộng</b>
<i>Quý 1 năm 2016</i>	
<i>Quý 1 năm 2015</i>	

**11. LẠI CƠ BẢN TRÊN CỐ PHIẾU**

	<b>Tổng cộng</b>
- Lại cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và năm giữ làm cổ phiếu quỹ.	
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	35,032,338
- Quý khen thưởng, phúc lợi	2,115,750
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,115,750
	<b>17</b>
<i>Quý 1 năm 2016</i>	<b>35,032,338</b>
<i>Quý 1 năm 2015</i>	<b>(441,482,893)</b>
	<b>(209)</b>



**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: VND

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1,119,779,760	2,751,720,000
Tổng cộng	1,119,779,760	2,751,720,000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1,764,059,450	3,288,916,086
Tổng cộng	1,764,059,450	3,288,916,086

**I. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀN TẶNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TẠI CHÍNH KHÁC**

Không có

**2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có

**3. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a. Các bên liên quan**

- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn

- Ông Bách Mộng Hà

- Bà Hoàng Oanh

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

**Các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

**Nội dung nghiệp vụ**

**Giá trị giao dịch**

- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Trả nợ vay dài hạn	500,000,000
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn	Công ty liên kết	Lãi vay phải trả	95,625,000
- Ông Bách Mộng Hà	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	75,000,000
- Bà Hoàng Oanh	Thành viên	Lương và thưởng	30,000,000

Cho đến ngày 31/03/2016, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

**Các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

**Nội dung nghiệp vụ**

**Giá trị khoản phải trả (VND)**

- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Mỹ Sài Gòn  
 Công ty liên kết  
 Vay dài hạn  
 5,000,000,000

**4. THÔNG TIN VỀ BẢO CẢO BỘ PHẬN**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và/hoặc hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài Chính.

**5. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**5.1 Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính		Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,302,088,640	1,053,101,499	1,302,088,640	1,053,101,499	1,053,101,499
Phải thu khách hàng	698,804,647	548,066,363	698,804,647	548,066,363	548,066,363
Trả trước cho người bán	3,497,279,000	3,534,779,000	3,497,279,000	3,534,779,000	3,534,779,000
Các khoản phải thu khác	25,227,718	21,019,814	25,227,718	21,019,814	21,019,814
<b>Cộng</b>	<b>5,523,400,005</b>	<b>5,156,966,676</b>	<b>5,523,400,005</b>	<b>5,156,966,676</b>	<b>5,156,966,676</b>

Nợ phải trả tài chính	99,591,470	140,957,960	99,591,470	140,957,960	140,957,960
Phải trả cho người bán	45,968,970	64,412,600	45,968,970	64,412,600	64,412,600
Người mua trả tiền trước	9,400,434,441	10,044,714,131	9,400,434,441	10,044,714,131	10,044,714,131
Vay và nợ	67,995,020	163,159,439	67,995,020	163,159,439	163,159,439
Phải trả người lao động	143,911,111	144,503,184	143,911,111	144,503,184	144,503,184
Chi phí phải trả	146,772,705	112,908,315	146,772,705	112,908,315	112,908,315
Các khoản phải trả khác	9,904,673,717	10,670,655,629	9,904,673,717	10,670,655,629	10,670,655,629
<b>Cộng</b>	<b>10,670,655,629</b>	<b>10,670,655,629</b>	<b>10,670,655,629</b>	<b>10,670,655,629</b>	<b>10,670,655,629</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

**5.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các nhân tố rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

Rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chỉ trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giảm sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**a. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ diễn biến đồng theo nhưng thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ:**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ diễn biến đồng theo nhưng thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất:**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến đồng theo nhưng thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác:**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ diễn biến đồng theo nhưng thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các Ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**c. Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bach Mong Ha, PH.D



Nguyễn Văn Vinh

Nguyễn Thị Nhung

Handwritten signature of Nguyễn Văn Vinh

Handwritten signature of Nguyễn Thị Nhung

Kế toán trưởng

Người lập biên

Bình Phước, ngày 14 tháng 04 năm 2016

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngưng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có

CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NÀY.

6. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG

Tại ngày 31/03/2016, Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác.

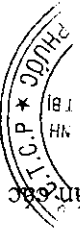
b. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tại ngày 31/03/2016, Công ty không có bất kỳ tài sản nào thế chấp cho đơn vị khác.

a. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

5.3 Tài sản đảm bảo

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính dao hạn.



Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Từ 1 năm trở xuống	Tên 1 năm	Tổng cộng
99,591,470	-	99,591,470
45,968,970	-	45,968,970
2,968,900,221	6,431,534,220	9,400,434,441
67,995,020	-	67,995,020
143,911,111	-	143,911,111
146,772,705	-	146,772,705
3,473,139,497	6,431,534,220	9,904,673,717

đồng chưa được chiết khấu như sau:

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luông tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - TÀI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016